

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	86,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	23.2%	14.0%	23.9%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	4.13 (Ca) An toàn
---	-------------------------

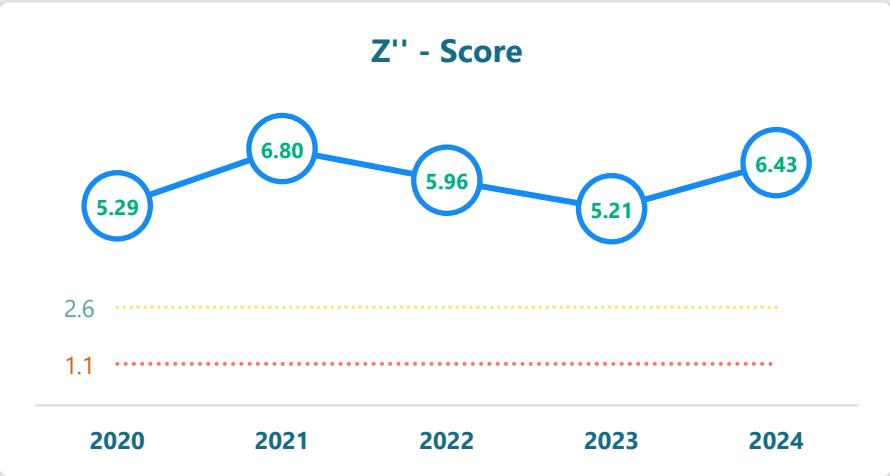
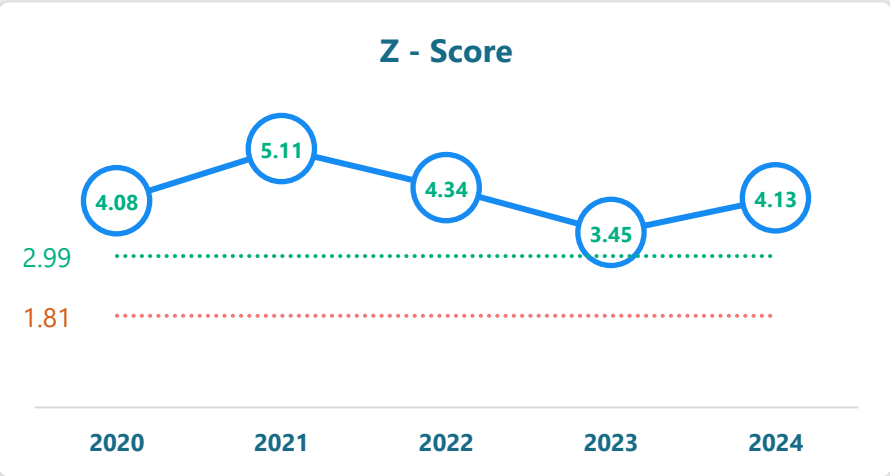
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	6.43 (Ca) An toàn
---	-------------------------

DT thuần	2024	YoY
	1,798 tỷ VNĐ	▲ 154 ▲ 9.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	111 tỷ VNĐ	▲ 63.6 ▲ 134%

ROE	2024	+/- YoY
	19.0%	▲ 10.6%

ROA	2024	+/- YoY
	10.0%	▲ 5.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.13 > 2.99**, cho thấy **GVT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

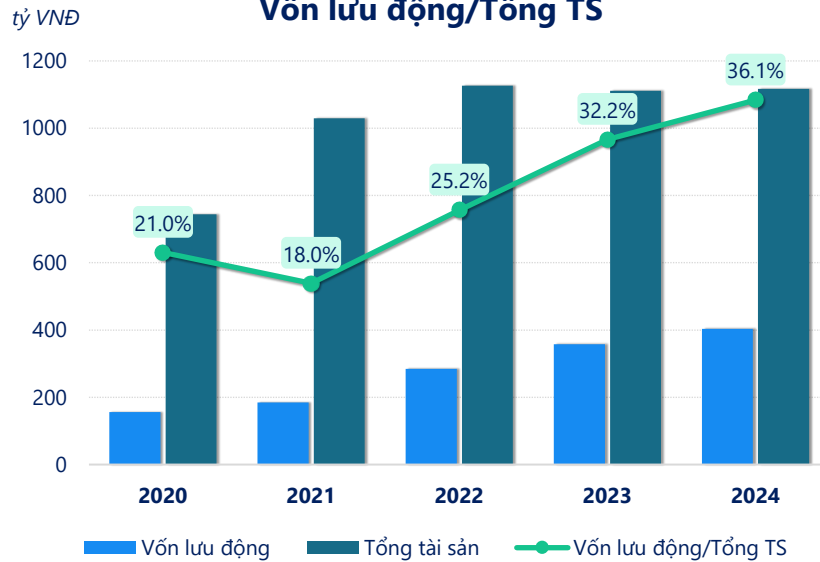
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GVT** năm **2024** đạt **6.43**, cao hơn so với năm 2023 (5.21). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **GVT** ghi nhận doanh thu thuần **1,798** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **111.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.40%** và **tăng 134%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Giấy Việt Trì (UPCOM: GVT)

Vốn lưu động/Tổng TS

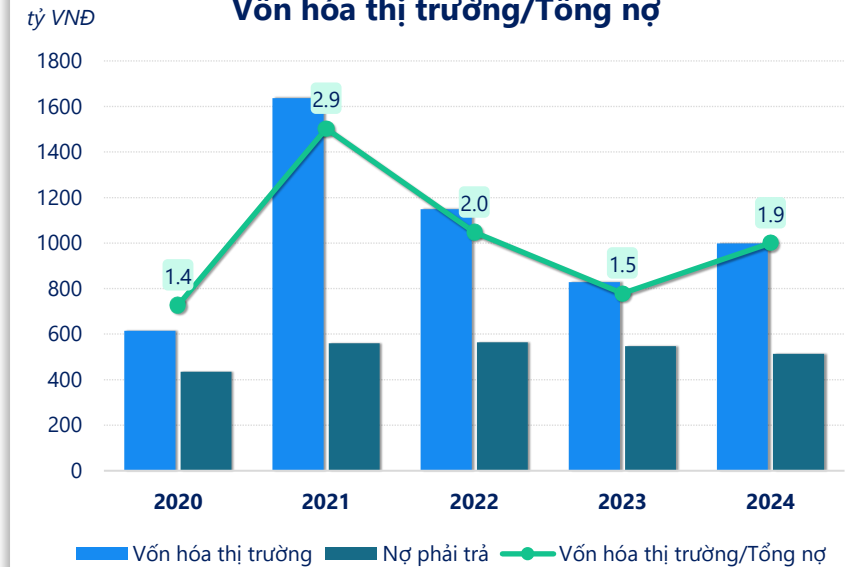


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

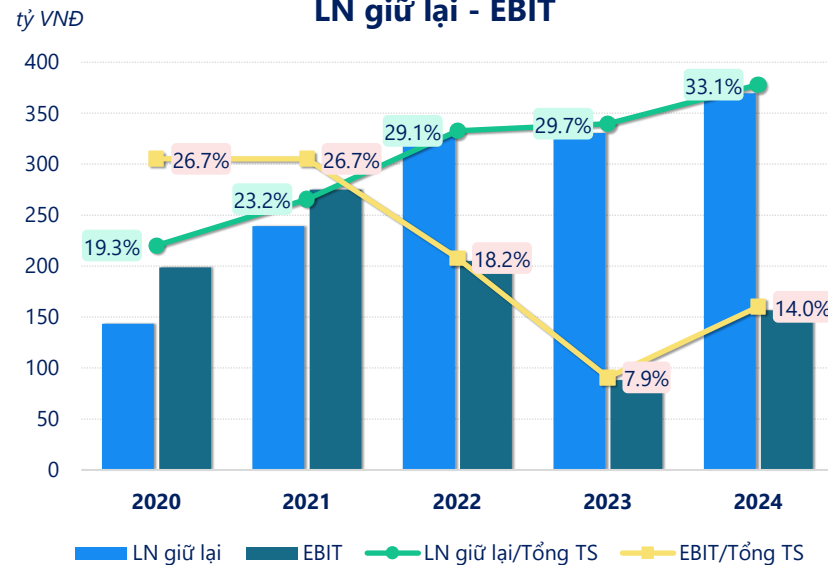
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.94, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

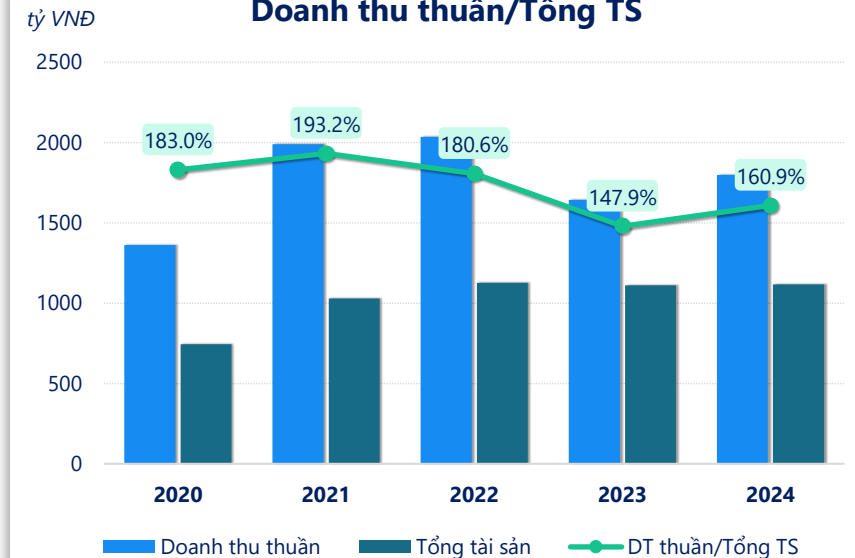
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,117	1,111	0.5%
Tài sản ngắn hạn	890	849	4.9%
Tiền và tương đương tiền	133	158	-15.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.7	30.4	132%
Phải thu ngắn hạn	406	345	17.7%
Hàng tồn kho	279	314	-11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	0.72	27.4%
Tài sản dài hạn	227	263	-13.5%
Phải thu dài hạn	0	0.57	-100%
Tài sản cố định	214	256	-16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.10	2.10	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.78	3.67	166%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	513	547	-6.1%
Nợ ngắn hạn	486	490	-0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	244	281	-13.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	143	146	-1.7%
Nợ dài hạn	27.1	56.3	-51.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.1	56.3	-51.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	604	565	6.9%
Vốn chủ sở hữu	604	565	6.9%
Vốn điều lệ	116	116	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,362	1,989	2,035	1,644	1,798
Giá vốn hàng bán	1,108	1,649	1,759	1,486	1,573
Lợi nhuận gộp	254	340	276	157	225
Doanh thu HĐTC	1.26	2.30	6.75	5.00	6.12
Chi phí TC	20.1	21.8	33.2	30.8	20.7
Chi phí lãi vay	19.5	20.8	24.9	28.4	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.3	34.0	35.6	31.9	32.5
Chi phí QLDN	28.4	33.1	34.7	40.1	39.7
LN thuần từ HĐKD	179	253	180	59.5	139
Lợi nhuận khác	-0.10	1.01	0.52	0.41	0.48
LN trước thuế	179	254	180	59.9	139
Lợi nhuận sau thuế	143	203	144	47.4	111
LNST của CĐ cty mẹ	143	203	144	47.4	111

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.2	304	116	88.1	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.1	-234	-37.0	-31.3	-82.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.6	-65.2	-11.1	-30.0	-107
Tiền đầu kỳ	69.4	57.9	63.3	131	158
Lưu chuyển tiền thuần	-11.5	5.35	68.1	26.9	-25.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	57.9	63.3	131	158	133